

## TÌM HIỂU VIỆC ĐỊNH TỘI VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TỪ PHƯƠNG DIỆN LÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ CƠ BẢN CỦA TOÀ ÁN

Chu Thị Trang Vân<sup>(\*)</sup>

Áp dụng pháp luật (ADPL) là một hình thức thực hiện pháp luật đặc biệt, là một hoạt động, một quá trình cá biệt hoá những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các chủ thể pháp luật cụ thể, mang tính tổ chức - quyền lực do Nhà nước thông qua những thiết chế của nó thực hiện. ADPL xuất hiện trong những trường hợp khi quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật không mặc nhiên phát sinh hoặc không mặc nhiên được thừa nhận nếu không có sự can thiệp của Nhà nước với tư cách là một tổ chức quyền lực công.

Trong lý luận luật hình sự, việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự (PLHS) là một quá trình phức tạp và nhiều mặt, được tiến hành qua những giai đoạn nhất định bao gồm nhiều hoạt động khác nhau. Trong bài viết này, tôi chỉ đề cập đến hai vấn đề cơ bản nhất trong số đó là định tội và quyết định hình phạt.

### 1. Bộ luật hình sự là cơ sở pháp lý để định tội và quyết định hình phạt

Trong quá trình ADPL để xét xử vụ án hình sự của Toà án nhân dân, việc ADPL hình sự có ý nghĩa quyết định, chi phối toàn bộ hoạt động ADPL nói chung. Còn

việc áp dụng pháp luật tố tụng hình sự trong hoạt động xét xử là làm cho những quy định của luật hình sự thực sự trở thành những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể có liên quan.

Việc vật chất hoá các quy định của luật hình sự là vấn đề trung tâm của quá trình ADPL trong hoạt động xét xử vụ án hình sự của Toà án và là quá trình chuyển hoá hai nội dung cơ bản của luật hình sự là tội phạm và hình phạt thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể. *Quá trình chuyển hoá này có bản chất pháp lý được cấu thành bởi hai giai đoạn là định tội (bao gồm cả có tội và không có tội) và quyết định hình phạt<sup>(1)</sup>.*

Trong hệ thống pháp luật, mặc dù có rất nhiều văn bản pháp luật thuộc các lĩnh vực khác nhau quy định về những hành vi vi phạm pháp luật cũng như xác định trách nhiệm pháp lý cho những chủ thể đã thực hiện những hành vi đó. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, tội phạm hình sự và các hình thức trách nhiệm pháp lý hình sự (trong đó chủ yếu nhất là hình phạt) chỉ được quy định duy nhất ở Bộ luật hình sự (BLHS) hiện hành (BLHS năm 1999). Hai nội dung cơ bản của BLHS là tội phạm và

<sup>(\*)</sup> ThS., Giảng viên Bộ môn Tư pháp Hình sự, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ dừng lại phân tích hoạt động quyết định hình phạt một cách tổng quát, không đi sâu vào những hoạt động QĐHP đặc biệt như trong đồng phạm, ở các giai đoạn khác nhau...

hình phạt cho thấy về mặt lý luận cũng như thực tiễn, việc ADPL ở đây xét đến cùng là nhằm mục đích chuyển hoá được hai nội dung này, trong đó nội dung tội phạm để định tội và nội dung hình phạt để quyết định hình phạt trong việc xét xử những vụ án hình sự cụ thể. Nói cách khác, *BLHS là cơ sở pháp lý cho việc định tội và quyết định hình phạt.*

## 2. Định tội

Định tội là một trong những nội dung cơ bản của việc ADPL hình sự trong quá trình xét xử vụ án hình sự của Tòa án. Định tội trong hoạt động xét xử của Tòa án là việc Tòa án xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội mà bị cáo thực hiện phạm vào một tội nào đó được quy định trong BLHS. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, việc xác định có tội hay không có tội mặc dù chỉ do Tòa án thực hiện tại phiên toà và kết luận trong bản án hình sự nhưng điều đó không có nghĩa là việc định tội chỉ diễn ra trong giai đoạn xét xử. Định tội là hoạt động được diễn ra trong các giai đoạn của tố tụng trước phiên toà (điều tra, truy tố) và cho đến khi tại phiên toà hình sự.

Hoạt động ADPL nói chung và ADPL hình sự nói riêng được quy định bởi chính pháp luật được áp dụng. Tội phạm bao giờ cũng được xem là một phạm trù có trước hình phạt. Ngay cả những quan điểm cho rằng hình phạt là một trong những dấu hiệu của tội phạm cũng phải thừa nhận rằng hình phạt không phải là một đặc điểm nằm trong bản thân tội phạm mà là hậu quả pháp lý của tội phạm. Trên cơ sở lý luận ấy, PLHS được xây dựng theo tính có trước của tội phạm và tính phái sinh của hình phạt - tức là toàn bộ các quy định của PLHS đều là sự mô tả tội phạm trước khi mô tả hình phạt. Logic này được chuyển hoá một cách trực tiếp vào hoạt động

ADPL hình sự của Tòa án trong quá trình xét xử. Hình phạt với bản chất là hậu quả pháp lý của tội phạm<sup>(2)</sup> một cách tất yếu phải được vật chất hoá sau khi đã vật chất các quy định về tội phạm trong hoạt động ADPL hình sự của Tòa án. Do vậy định tội là bước thứ nhất của quá trình chuyển hoá những quy định của PLHS vào việc giải quyết những vụ án cụ thể.

### 2.1. Cơ sở của định tội

Với tính chất là việc chuyển hoá nội dung quy định về tội phạm của luật hình sự trong quá trình xét xử vụ án hình sự, định tội trước hết là việc xem xét sự đồng nhất hay không đồng nhất giữa hành vi đã xảy ra trên thực tế với các dấu hiệu của một mô hình tội phạm cụ thể nào đó đã được quy định trong BLHS. Xuất phát từ đặc điểm của tội phạm là "*được quy định trong BLHS*" hay còn gọi là "*tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự*" [1, 107] nên việc định tội phải dựa vào BLHS như là cơ sở pháp lý duy nhất. Điều đó có nghĩa là quá trình vật chất hoá PLHS trong việc định tội chỉ có thể là vật chất hoá những quy định của BLHS mà trước hết là về một tội phạm cụ thể. Ngay cả trong trường hợp có một hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội xảy ra trên thực tế thì Tòa án cũng không thể định tội cho người đã thực hiện hành vi đó nếu như nó không đồng nhất với bất cứ một mô hình pháp lý cụ thể nào được BLHS. Sự xuất hiện của một hành vi nguy hiểm cho xã hội mới thực chất là sự xuất hiện của một loại quan hệ xã hội mới, nếu thấy cần thiết phải điều chỉnh bằng pháp luật hình sự thì vai trò đó sẽ thuộc về các cơ quan lập pháp chứ không phải là các chủ thể ADPL. Trong trường hợp đó, về mặt lý luận và trong lịch sử, có thể cho

<sup>(2)</sup> Nếu nói một cách chính xác hơn, hình phạt là hình thức biểu hiện chủ yếu và phổ biến nhất của hậu quả pháp lý của tội phạm là trách nhiệm hình sự.

phép áp dụng pháp luật tương tự (bao gồm hai trường hợp là áp dụng tương tự quy phạm pháp luật và áp dụng tương tự pháp luật) [10, 18-22]. Tuy nhiên, từ khi BLHS đầu tiên của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ra đời (năm 1985), Nhà nước ta đã khẳng định không được phép ADPL tương tự trong lĩnh vực hình sự. Do vậy, trong trường hợp đã nêu, hành vi nguy hiểm cho xã hội không phải là tội phạm và người thực hiện hành vi đó có thể phải chịu một biện pháp trách nhiệm pháp lý khác. Tuy nhiên, định tội không phải chỉ chuyển hoá những nội dung của điều luật quy định về tội phạm cụ thể. Mỗi mô hình pháp lý về tội phạm cụ thể của BLHS thông thường không phản ánh đầy đủ các đặc điểm, các dấu hiệu về tội phạm. Vì vậy, tự bản thân nó chưa thể là một cơ sở đầy đủ cho việc định tội. Về mặt cấu trúc, các tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự thường chỉ là sự mô tả về cơ bản những dấu hiệu thuộc về khách thể và mặt khách quan - tức là mô tả hành vi và xác định quan hệ xã hội mà tội phạm xâm hại tới. Đôi khi tội phạm cụ thể được mô tả đơn giản đến mức chỉ nêu ra tên tội phạm (tội danh) mà không kèm theo bất cứ một sự mô tả nào (Ví dụ: Điều 93 quy định Tội giết người, Điều 136 quy định Tội cướp giật tài sản, Điều 138 quy định Tội trộm cắp tài sản). Những dấu hiệu về chủ thể và mặt chủ quan như lỗi, năng lực TNHS của người phạm tội thường ít được quy định hoặc coi như hệ quả đương nhiên của hành vi phạm tội (Ví dụ trong Tội giết người được quy định tại Điều 93, lỗi cố ý là đương nhiên). Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS để định tội là hoàn toàn không đầy đủ. Bản thân chế định tội phạm được ghi nhận trong BLHS ở cả phần chung và phần các tội phạm cho nên khi định tội, các chủ thể

ADPL phải dựa vào các quy định ở cả hai phần của BLHS. Mặt khác trong thực tế, tội phạm có thể được thực hiện do một người (tội phạm đơn lẻ) hoặc cũng có thể do nhiều người cùng cố ý (Điều 20 BLHS 1999 - *Đồng phạm*), các tội phạm được thực hiện một cách cố ý có thể dừng lại ở một giai đoạn nhất định vì những lý do nào đó (*chuẩn bị phạm tội* - Điều 17, *phạm tội chưa đạt* - Điều 18 hay *tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội* - Điều 19). Việc định tội trong những trường hợp này phải căn cứ vào phần chung của BLHS vì mô hình pháp lý về các tội phạm cụ thể được quy định trong phần các tội phạm cụ thể chỉ mô tả hành vi của người trực tiếp thực hiện tội phạm (gọi là người thực hành) và tội phạm mà họ thực hiện ở giai đoạn đã hoàn thành.

Trong khoa học pháp lý hình sự, một hành vi nguy hiểm cho xã hội được định tính và định lượng là tội phạm là tổng thể biện chứng hàng loạt những dấu hiệu khác nhau về khách quan cũng như chủ quan được gọi là cấu thành tội phạm (CTTP). CTTP được định nghĩa là: "*tổng hợp những dấu hiệu được quy định trong luật hình sự, đặc trưng cho một loại tội phạm cụ thể*" [9, 55]. Một cách cụ thể hơn, CTTP bao gồm mô hình pháp lý về tội phạm cụ thể và những nội dung khác của BLHS quy định về tội phạm và các vấn đề có liên quan. Khoa học pháp lý hình sự phân các dấu hiệu của CTTP thành 4 nhóm - gọi là 4 yếu tố CTTP:

*Khách thể của tội phạm*: Là những quan hệ xã hội được Nhà nước xác định bảo vệ bằng các quy phạm pháp luật hình sự và bị tội phạm xâm hại. Khách thể là yếu tố không thể tách rời khỏi tội phạm vì tội phạm bao giờ cũng xâm hại đến một hoặc một số quan hệ xã hội mà pháp luật hình sự bảo vệ.

*Mặt khách quan của tội phạm:* Là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm bao gồm hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Trong một số trường hợp nhất định, những yếu tố thuộc về mặt khách quan như thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện cũng được xem là dấu hiệu bắt buộc để định tội.

*Chủ thể của tội phạm:* là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng có năng lực TNHS và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của BLHS. Hiện nay, luật hình sự Việt Nam mới chỉ dừng lại ở việc qui định chủ thể của tội phạm là cá nhân. Trong khi đó, pháp luật hình sự của nhiều nước trên thế giới đã quy định chủ thể của tội phạm là các cơ quan, tổ chức, đơn vị (pháp nhân).

*Mặt chủ quan của tội phạm:* Là thái độ, diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả do hành vi đó gây ra cho xã hội bao gồm lỗi, động cơ, mục đích phạm tội.

Như vậy, với tư cách là khái niệm của khoa học pháp lý (mà không phải là một quy phạm hay chế định của pháp luật thực định) nên tự bản thân CTTP không thể là cơ sở pháp lý để định tội. Mặc dù trong thực tế ADPL hình sự để định tội, các chủ thể ADPL đều phải dựa vào BLHS nhưng theo sự định hướng của các yếu tố CTTP. Vì vậy, trong khoa học pháp lý, có tác giả khẳng định rằng CTTP là cơ sở khoa học của việc định tội [2, 24]. Vì vậy, nên mặc dù không được quy định trong BLHS, các dấu hiệu của các yếu tố CTTP lại được chuyển hoá một cách gián tiếp thành đối tượng chứng minh được quy định trong Điều 47 của Bộ luật tố tụng hình sự (TTHS), bởi thực chất định tội chính là quá

trình chứng minh hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra trên thực tế có đồng nhất với một CTTP cụ thể nào đó hay không. Đối tượng chứng minh là một phạm trù được xác định bởi phạm vi CTTP bao gồm tất cả các sự kiện tương ứng và thuộc các yếu tố CTTP nhưng lại liên quan đến thực tiễn nhiều hơn. Điều đó có nghĩa là việc chứng minh chủ yếu tập trung vào việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự trên phương diện thực tế theo sự “*định hướng*” của CTTP. Liên quan đến vấn đề định tội, Điều 47 Bộ luật TTHS quy định:

- Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và các tình tiết khác của hành vi phạm tội; hậu quả của hành vi phạm tội. Mặc dù ở đây, pháp luật không quy định trực tiếp phải chứng minh các yếu tố thuộc về khách thể của tội phạm - tức là hướng những QHXXH được luật hình sự bảo vệ bị xâm phạm nhưng khái niệm “*hành vi phạm tội*” (chứ không phải là hành vi nguy hiểm cho XH) đã bao gồm cả khách thể của tội phạm (Yếu tố khách thể và mặt khách quan của CTTP)

- Ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có năng lực TNHS hay không (Yếu chủ thể);

- Có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý, mục đích hoặc động cơ phạm tội (Yếu tố mặt chủ quan).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc xác định một hành vi là nguy hiểm cho xã hội là tội phạm còn phụ thuộc vào những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm và tính trái pháp luật hình sự của hành vi. Trong những trường hợp nhất định, những hành vi nguy hiểm cho xã hội có bề ngoài giống với một tội phạm nhưng lại thoả mãn một số điều kiện khác được quy định trong BLHS nên không được coi là nguy hiểm cho xã hội và trái pháp luật hình sự nữa. Trong khoa học pháp lý hình sự, người ta

gọi đó là những trường hợp loại trừ TNHS [4, 241-272] hoặc những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi [4, 165-167]. Điển hình nhất của các trường hợp này là *Phòng vệ chính đáng* (Điều 15 BLHS 1999) và *Tình thế cấp thiết* (Điều 16 BLHS 1999). Việc thực hiện hành vi trong phòng vệ chính đáng hoặc tình thế cấp thiết gắn liền với việc gây ra (hoặc cũng có thể là đe dọa gây ra) một thiệt hại nào đó đến lợi ích được PLHS bảo vệ trong trường hợp bình thường nhưng để nhằm bảo vệ một lợi ích khác của Nhà nước, của tập thể hay của công dân. Hành vi được thực trong những trường hợp đó không phải là tội phạm.

Trong khoa học pháp lý hình sự, về mặt lý luận, CTTP được phân thành các loại khác nhau theo những căn cứ nhất định.

- Theo mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà CTTP mô tả, người ta chia ra 3 loại là **CTTP cơ bản**, **CTTP tăng nặng** và **CTTP giảm nhẹ**. CTTP cơ bản là tổng hợp những dấu hiệu đặc trưng bắt buộc đối với mọi trường hợp của một loại tội phạm, phản ánh bản chất của loại tội đó và cho phép phân biệt nó với loại tội phạm khác (*Ví dụ Khoản 1 Điều 133 quy định Tội cướp tài sản không có tình tiết định khung tăng nặng hay giảm nhẹ là CTTP cơ bản của tội này*). CTTP tăng nặng hoặc giảm nhẹ bao gồm những dấu hiệu của CTTP cơ bản (dấu hiệu định tội hay tình tiết định tội) và những dấu hiệu khác được khẳng định về mặt pháp lý làm cho tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm tăng lên hoặc giảm đi rõ rệt (dấu hiệu định khung tăng nặng, dấu hiệu định khung giảm nhẹ - còn gọi là dấu hiệu định khung hay tình tiết định khung hình phạt) (9, 62). Trong tất cả các tội phạm được quy định trong BLHS đều có một CTTP cơ bản. Sự tởi tại của CTTP cơ bản

là điều bắt buộc của bất cứ loại tội phạm nào được quy định trong BLHS. Có thể có những tội có đủ cả 3 loại CTTP (*như Tội giết người được quy định tại Điều 101 của BLHS năm 1985 trước đây*). Có những tội phạm chỉ có CTTP cơ bản và CTTP giảm nhẹ (*như Tội phản bội Tổ quốc quy định tại Điều 78 BLHS 1999*). Đa số tội phạm được quy định trong BLHS chỉ có CTTP cơ bản và CTTP tăng nặng và cũng có những tội phạm chỉ có duy nhất một CTTP và đó là CTTP cơ bản (*Điều 130 Tội xâm phạm quyền bình đẳng phụ nữ*). Như vậy, dưới góc độ khoa học, việc định tội phải căn cứ vào CTTP nhưng chỉ là CTTP cơ bản với tư cách là những dấu hiệu đặc trưng, điển hình của một loại tội phạm cụ thể. Các loại CTTP tăng nặng hay giảm nhẹ không có vai trò định tính một hành vi nguy hiểm cho XH nào là tội phạm.

- Theo đặc điểm về cấu trúc của CTTP, người ta chia ra: **CTTP vật chất**, **CTTP hình thức**. CTTP mà nội dung mặt khách quan luật quy định có dấu hiệu hành vi, dấu hiệu hậu quả và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả là CTTP vật chất. Dấu hiệu hậu quả (và mối quan hệ nhân quả) trong CTTP vật chất có ba mức độ khác nhau: (1) *Thứ nhất*, hành vi phải gây ra hậu quả mà điều luật quy định thì mới CTTP. Tuy nhiên, việc xác định được mức độ cụ thể của hậu quả này lại phụ thuộc vào hoạt động giải thích, hướng dẫn của các chủ thể ADPL. Ví dụ: *Tội huỷ hoại rừng* (Điều 189 BLHS năm 1999), hậu quả "nghiêm trọng" xảy ra mới cấu thành tội này. BLHS không quy định thế nào là nghiêm trọng. Do vậy, ở đây cần đến văn hướng dẫn ADPL của các cơ quan ADPL; (2) *Thứ hai*, hành vi tuy đã gây ra hậu quả nhưng hậu quả phải đến một mức nào đấy mà điều luật quy định thì mới CTTP. Trong trường hợp này, dựa vào việc

định lượng mức độ thiệt hại xảy ra, các chủ thể ADPL đã có thể định tội được. Ví dụ: *Tội trộm cắp tài sản (Điều 138 BLHS năm 1999)*, tài sản bị trộm cắp có giá trị từ 500.000 đồng trở lên xảy ra (không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử lý vi phạm hành chính hay bị kết án về tội chiếm đoạt) mới cấu thành tội này; Và (3) *Thứ ba*, hành vi đã gây ra hậu quả mà điều luật quy định thì tội phạm được coi là hoàn thành, hậu quả chưa xảy ra hoặc xảy ra chưa phù hợp với quy định của điều luật thì tội phạm chưa đạt. Ví dụ: *Tội giết người (Điều 93 BLHS)* hành vi gây ra hậu quả người bị chết thì tội phạm hoàn thành, thực hiện hành vi giết người nhưng nạn nhân chưa chết thì tội giết người ở giai đoạn chưa đạt.

Những CTTP mà nội dung mặt khách quan luật chỉ quy định dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội là *CTTP hình thức*. Đối với các tội phạm có cấu thành hình thức, một người đã thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong điều luật quy định tội phạm thì bị coi là phạm tội và tội phạm đã hoàn thành. Trong khoa học, dựa vào đặc điểm về cấu trúc của CTTP còn có thể phân chia CTTP ra một loại khác là CTTP cốt xén. Trong mặt khách quan của CTTP cốt xén luật chỉ quy định dấu hiệu hành vi (cũng giống như CTTP hình thức), không quy định dấu hiệu hậu quả, nhưng hành vi này chỉ là một bộ phận hay một giai đoạn của hành vi mà người phạm tội nhằm thực hiện để gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, đạt được mục đích mong muốn. Do đó, với những CTTP cốt xén, tội phạm coi là hoàn thành không đòi hỏi phải thực hiện đầy đủ hành vi mà người phạm tội mong muốn để gây ra hậu quả. Ví dụ: Trong cấu thành của *Tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS năm 1999)* là cấu thành cốt xén, người phạm tội dùng vũ lực hay đe

dọa dùng vũ lực... nhằm chiếm đoạt tài sản là CTTP. Tội phạm hoàn thành sẽ không phụ thuộc vào việc người phạm tội đã dùng được vũ lực (hay đe dọa dùng vũ lực) như mong muốn hay chưa và đã chiếm đoạt được tài sản hay chưa.

Việc xây dựng trong luật hình sự CTTP của loại tội nào đó là dưới dạng cấu thành vật chất hay cấu thành hình thức phụ thuộc vào những lý do khác nhau. Đây được xem như kỹ thuật lập pháp hình sự và thuộc về các nhà làm luật. Trường hợp chỉ riêng hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thể hiện được đầy đủ bản chất của loại tội phạm đó hoặc hậu quả cụ thể của tội phạm gây ra rất khó xác định rõ ràng, nhà làm luật thường xây dựng CTTP hình thức. Trong trường hợp chỉ riêng hành vi nguy hiểm thuộc mặt khách quan chưa phản ánh đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của loại tội phạm mà thấy cần bổ sung dấu hiệu hậu quả nguy hiểm cho xã hội (hậu quả này thường là cụ thể, rõ ràng) thì người ta xây dựng CTTP vật chất.

Ngoài hai cách phân loại chủ yếu như trên, trong khoa học còn có thể chia ra thành CTTP của những người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội (người thực hành) và CTTP của những người đồng phạm khác; Hoặc là chia thành CTTP của hành vi thực hiện ở giai đoạn hoàn thành và CTTP của hành vi ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Mỗi một cách phân loại đó đều hợp lý và nhằm một mục đích nhất định, phụ thuộc vào cách tiếp cận vấn đề của chủ thể phân loại.

## 2.2. Ý nghĩa của định tội

Định tội là việc chuyển hoá nội dung quy định về tội phạm của BLHS vào đời sống xã hội thông qua việc xét xử những vụ án cụ thể của Tòa án. Trong các giai đoạn của TTHS, việc định tội ở giai đoạn

xét xử có vị trí trung tâm, có tính chất quyết định, ảnh hưởng trực tiếp đến địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan. Điều dễ nhận thấy là việc định tội trong những giai đoạn tố tụng trước khi xét xử mặc dù có thể dẫn tới việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhất định (như việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố) nhưng những thay đổi về quyền và nghĩa vụ của những chủ thể có liên quan (ví dụ như người bị bắt trong trường hợp quả tang, bị can bị tạm giam) chỉ có tính chất tạm thời và chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ án hình sự. Trong khi đó, việc định tội trong giai đoạn xét xử của Tòa án mang một ý nghĩa chính trị xã hội và pháp lý to lớn.

Một người được Tòa án xác định là vô tội có nghĩa là họ được khôi phục lại toàn bộ các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình, kể cả những quyền đã bị hạn chế trong quá trình xét xử. Trong trường hợp này, Nhà nước có trách nhiệm phải bồi thường cho họ do xét xử oan sai. Ngược lại, một người bị Tòa án xác định là có tội có nghĩa là họ sẽ phải gánh chịu TNHS về tội phạm mà họ đã thực hiện. Như vậy về mặt chính trị, xã hội, định tội đúng là biểu hiện của thực hiện đúng chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước được thể hiện trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội

phạm, loại trừ khả năng kết oan người vô tội. Định tội sai góp phần xuyên tạc bức tranh thực tế của tình hình tội phạm, tác động tiêu cực đến việc soạn thảo và thực hiện các biện pháp phòng ngừa tội phạm. Định tội đúng là một bảo đảm cho việc làm sáng tỏ một cách có căn cứ khách quan tình trạng, mức độ và khinh hướng của tình hình tội phạm cũng như tình hình các loại tội phạm cụ thể trên các vùng lãnh thổ cũng như trên phạm vi toàn quốc. Về mặt pháp lý, định tội đúng là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình giải quyết TNHS đối với người phạm tội, là một bảo đảm cho việc thực hiện nguyên tắc pháp chế XHCN. Định tội đúng tạo cơ sở pháp lý cho việc quyết định hình phạt cũng như áp dụng các biện pháp cưỡng chế hình sự khác chính xác, công bằng. *Sai lầm trong định tội làm cho việc quyết định hình phạt không phù hợp với hành vi đã thực hiện, làm cho bị cáo phải gánh chịu những hậu quả pháp lý không đáng phải gánh chịu thì sai lầm đó đã vi phạm một cách thô bạo các lợi ích hợp pháp của người bị kết án* [11, 148].

(Phần tiếp theo sẽ đăng vào số 4/2003 Chuyên san Kinh tế - Luật)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Cẩm (chủ biên), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam* (phần chung), NXB Đại học Quốc gia, trang 107.
2. Lê Cẩm, *Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Bộ luật hình sự* (Tập 1), NXB Công an Nhân dân, 2000.
3. Lê Cẩm, *Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung Bộ luật hình sự* (Tập IV), NXB Công an Nhân dân, 2002.

4. Nguyễn Ngọc Chí, Các tình tiết loại trừ TNHS, Trong *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam* (Phần chung) Khoa Luật Đại Học Quốc gia Hà Nội, Sdd, trang 241-272.
5. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), *Luật Hình sự Việt Nam, Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 1997, trang 88.
6. Hoàng Thị Sơn, Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong tố tụng hình sự, *Tạp chí Luật học*, 2/1998, trang 35 - 38.
7. Trần Văn Sơn, Nhân thân người phạm tội, Một căn cứ để quyết định hình phạt, *Tạp chí luật học*, 2/1997, tr 41-46 và Bộ tư pháp (Viện nghiên cứu KHPL), Hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
8. Kiều Đình Thu, *Tìm hiểu Luật Hình sự Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ chí Minh, trang 55.
9. Kiều Đình Thu, *Tìm hiểu Luật Hình sự Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh trang 62.
10. Chu Thị Trang Vân, Luận văn thạc sỹ Luật, *Đề tài "Áp dụng pháp luật trong xét xử vụ án hình sự của Toà án nhân dân"*, Hà Nội, 05/1998, trang 18 - 22.
11. Võ Khánh Vinh, *Nguyên tắc công bằng trong Luật Hình sự Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội 1994, trang 148.
12. Viện Nghiên cứu Khoa học Pháp lý, *Hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, 1995.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS - LAW, T.XIX, N<sub>o</sub>3, 2003

## AN INVESTIGATION INTO ARRAIGNMENT AND DECISION ON PUNISHMENT FROM THE POINT OF VIEW OF LAW – APPLYING ACTIVITIES OF THE COUNT

**Chu Thi Trang Van, LL.M**

*Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi*

Law application is a special form of law use. It is an activity, a process individualizing the rules of law applied to specify cases.

In criminal law, the application of the rules of law is complex, multi- faceted process. It can be carried out through a number of stages and consists of various activities. This paper attempts to examine two of the most essential issues of these: arraignment and decision on punishment. Details of these issues can be seen throughout the sections of this paper.